

BÁO CÁO CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/ 2024 đến 30/06 / 2024

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ (ngày 31/12/2023)	THU (Năm 2024)	CHI (đến ngày 30/06/2024)	TỜN	GHI CHÚ
I. NGÂN SÁCH CẤP		20.548.950	6.061.419.500	2.444.531.444	3.637.437.006	
	Kinh phí thường xuyên: Nguồn 13	0	2.662.144.000	1.379.248.187	1.282.895.813	
	Kinh phí thường xuyên: Nguồn 14 (Nhu cầu chênh lệch lương từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ và TTTT NQ 08/2023/NQ-HĐND)	20.548.950	2.878.906.000	844.725.253	2.054.729.697	
	Kinh phí không thường xuyên: Nguồn 12	0	520.369.500	220.558.004	299.811.496	
II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH				2.444.531.444		
	Nguồn 13			1.379.248.187		
	Mục 6000			649.797.986		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương			649.797.986		
	Mục 6050			122.337.522		
6051	Lương HĐ NĐ 111/2022/NĐ-CP			122.337.522		
	Mục 6100			248.441.701		
6101	PC chức vụ			15.198.000		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			18.882.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			207.272.677		
6115	Phụ cấp vượt khung			7.089.024		
	Mục 6250			36.000.000		
6299	Chi khác			36.000.000		
	Mục 6300			184.851.726		
6301	BHXH 17%			133.722.524		
6302	BHYT 3%			23.598.092		
6303	KPCĐ 2%			15.732.064		
6304	BHTN 1%			7.866.032		
6349	BHTN LĐ và bệnh nghề nghiệp 0,5%			3.933.014		
	Mục 6400			43.452.000		
6449	Chi khác			43.452.000		
	Mục 6500			15.574.258		
6501	Tiền điện			12.496.258		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường			3.078.000		
	Mục 6600			4.200.000		
6618	Khoản điện thoại			4.200.000		
	Mục 6700			16.200.000		
6704	Khoản công tác phí			16.200.000		

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ (ngày 31/12/2023)	THU (Năm 2024)	CHI (đến ngày 30/06/2024)	TỜN	GHI CHÚ
	Mục 6750			56.702.994		
6757	Thuê lao động			36.302.994		
6758	Thuê đào tạo cán bộ			20.400.000		
	Mục 7000			1.690.000		
7001	Mua hàng hóa, vật tư			1.690.000		
	Kinh phí chi thường xuyên nguồn 14			844.725.253		
	* Kinh phí cải cách tiền lương			231.782.164		
	Mục 6000			130.226.675		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương			130.226.675		
	Mục 6100			65.486.855		
6101	PC chức vụ			3.162.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			41.385.679		
6115	Phụ cấp vượt khung			20.939.176		
	Mục 6300			36.068.634		
6301	BHXX 17%			26.093.659		
6302	BHYT 3%			4.603.833		
6303	KPCĐ 2%			3.069.225		
6304	BHTN 1%			1.534.611		
6349	BHTN LĐ và bệnh nghề nghiệp 0,5%			767.306		
	* Kinh phí TNTT NQ08			612.943.089		
	Mục 6400			612.943.089		
6449	Chi khác (TNTT NQ03)			612.943.089		
	Kinh phí chi không thường xuyên nguồn 12			220.558.004		
	Mục 6100			110.174.309		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			15.275.907		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề			94.898.402		
	Mục 6300			22.183.695		
6301	BHXX 17%			16.047.778		
6302	BHYT 3%			2.831.961		
6303	KPCĐ 2%			1.887.973		
6304	BHTN 1%			943.989		
6349	BHTN LĐ và bệnh nghề nghiệp 0,5%			471.994		
	Mục 6400			88.200.000		
6449	Chi khác			88.200.000		
II. CÁC NGUỒN THU TẠI TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024						
STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TỜN	GHI CHÚ
1	Căn tin	0	25.000.000	19.579.650	5.420.350	
2	Hai buổi	14.200	0	0	14.200	
3	Tiếng anh tự chọn	132.400	0	0	132.400	
4	Phần mềm tiếng anh	15.975.000	13.725.000	27.306.000	2.394.000	
5	Kỹ năng sống	39.592.350	66.592.500	104.593.000	1.591.850	
6	Tin học	21.804.000	1.680.000	7.500.000	15.984.000	
7	Steam	50.198.120	51.760.000	101.102.754	855.366	
8	Bơi lội	0	12.250.000	12.250.000	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ (ngày 31/12/2023)	THU (Năm 2024)	CHI (đến ngày 30/06/2024)	TÒN	GHI CHÚ
9	Nước uống	20.648.315	10.863.000	27.241.601	4.269.714	
TỔNG CỘNG:		148.364.385	181.870.500	299.573.005	30.661.880	
*	TIỀN MẶT CÁC QUỸ TẠI ĐƠN VỊ					
1	Nguồn cải cách tiền lương (trích từ nguồn căn tín)	17.923.223	-	-	17.923.223	
2	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (trích từ nguồn căn tín)	26.898.335	-	-	26.898.335	
TỔNG CỘNG		44.821.558	-	-	44.821.558	-
*	TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC					
STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TÒN	GHI CHÚ
1	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	12.155.870	0	1.250.000	10.905.870	
2	Quỹ khen thưởng	1.418.813	0	0	1.418.813	
3	Quỹ phúc lợi	14.849.639	0	0	14.849.639	
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.262.358	0	2.980.000	1.282.358	
5	Quỹ ổn định thu nhập	13.250.000	0	0	13.250.000	
TỔNG CỘNG		45.936.680	-	4.230.000	41.706.680	

Kế toán



Nguyễn Thị Hương Xuân

Ngày 06 tháng 9 năm 2024

Hiệu trưởng



Ngô Thủ Thiêm